

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
của CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT KIM HÀ NỘI
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 04
Báo cáo Kiểm toán	05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán (B01 - DN)	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (B02 - DN)	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (B03 - DN)	11 - 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (B09 - DN)	13 - 31

Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội

Lô 2 - CN5, cụm công nghiệp tập trung vừa và nhỏ, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Công ty

Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100657 (được chuyển từ ĐKKD số 0103007210 cấp lần đầu ngày 25 tháng 03 năm 2005), đăng ký thay đổi lần 02 ngày 02 tháng 8 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thuộc ngành dệt may;
- Nhập khẩu các thiết bị, nguyên liệu, vật tư, phục vụ cho sản xuất của ngành dệt may;
- Liên doanh, hợp tác sản xuất với các tổ chức kinh tế trong và nước ngoài;
- Nhận ủy thác xuất, nhập khẩu các sản phẩm ngành dệt may, ngành điện, điện máy và tư liệu tiêu dung;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ phục vụ khách du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê trụ sở, văn phòng, nhà ở và cửa hàng giới thiệu sản phẩm.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô 2 - CN5, cụm công nghiệp tập trung vừa và nhỏ, xã Minh Khai, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: **24.000.000.000 VND** (Bằng chữ: Hai mươi bốn tỷ đồng), được chia thành 2.400.000 cổ phần. Mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 VND.

Giá trị vốn góp của các cổ đông tại thời điểm 31/12/2012:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Cổ đông Nhà nước: Công ty TNHH Một thành viên Dệt 19/5 Hà nội	1.224.000	51%
2	Cổ đông còn lại	1.176.000	49%
Tổng cộng		2.400.000	100%

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Đỗ Văn Minh	Chủ tịch
Ông Đặng Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Bùi Tấn Anh	Ủy viên
Bà Đặng Thị Hồng Lê	Ủy viên
Bà Phạm Thị Hợp	Ủy viên

Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội

Lô 2 - CN5, cụm công nghiệp tập trung vừa và nhỏ, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Bùi Tấn Anh	Giám đốc
Ông Hoàng Văn Cự	Phó Giám đốc
Bà Phạm Thị Hợp	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trịnh Thị Hoa	Trưởng ban
Ông Phạm Đình Tú	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Lê	Thành viên

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là **3.031.892.842 VND** (Năm 2011, Lợi nhuận sau thuế là **2.676.124.398 VND**).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 là **3.031.892.842 VND** (Năm 2011, lợi nhuận chưa phân phối là **2.676.124.398 VND**).

Các sự kiện sau ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Triển vọng của công ty

Ban Giám đốc Công ty khẳng định sẽ thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh đã đề ra, và Công ty sẽ tiếp tục duy trì ổn định sản xuất kinh doanh.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AVICO đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội

Lô 2 - CN5, cụm công nghiệp tập trung vừa và nhỏ, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty.

Thay mặt Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2013

T/M Ban Giám đốc

Giám đốc

Bùi Tấn Anh

BÁO CÁO KIỂM TOÁN *Về Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội*

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 06 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Giới hạn của ý kiến

Tại thời điểm kiểm toán, một số khoản công nợ phải thu, phải trả chưa có biên bản đối chiếu. Chúng tôi cũng đã yêu cầu Công ty gửi thư đối chiếu xác nhận nợ với khách hàng tại thời điểm kiểm toán, tuy nhiên đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán chúng tôi vẫn chưa nhận đủ các thư xác nhận phản hồi. Các số liệu công nợ có liên quan này được chúng tôi ghi nhận theo báo cáo của Công ty.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) đến Báo cáo tài chính vì lý do nêu trên, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Dương Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: 1668/KTV

Nguyễn Đắc Trường
Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: 1782/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AVICO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.596.567.514	22.415.029.263
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		850.866.489	1.183.889.266
1. Tiền	111	V.01	850.866.489	1.183.889.266
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	4.200.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.200.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.258.560.473	3.451.821.470
1. Phải thu khách hàng	131	VIII	1.579.667.435	3.637.091.249
2. Trả trước cho người bán	132	VIII	1.248.000.000	48.460.200
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	293.030.458	667.719.857
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	VIII	(862.137.420)	(901.449.836)
IV. Hàng tồn kho	140		9.247.307.113	17.678.171.589
1. Hàng tồn kho	141	V.04	9.713.616.194	18.006.282.116
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(466.309.081)	(328.110.527)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		39.833.439	101.146.938
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		27.334.712	(12.344.000)
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	48.992.211
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	12.498.727	12.498.727
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	52.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		47.639.334.725	49.676.566.237
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VIII	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	VIII	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	VIII	-	-
II. Tài sản cố định	220		38.160.097.902	38.819.413.242
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	36.182.458.400	38.588.890.212
- Nguyên giá	222		59.894.417.953	59.468.453.910
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.711.959.553)	(20.879.563.698)

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224	V.09	-	-
- Nguyên giá		225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế		226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình		227	V.10	-	-
- Nguyên giá		228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế		229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		230	V.11	1.977.639.502	230.523.030
III. Bất động sản đầu tư		240	V.12	6.544.986.527	6.702.231.119
- Nguyên giá		241		7.724.320.977	7.724.320.977
- Giá trị hao mòn lũy kế		242		(1.179.334.450)	(1.022.089.858)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	V.13	-	-
1. Đầu tư vào công ty con		251	VIII	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252	VIII	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác		258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác		260		2.934.250.296	4.154.921.876
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.14	2.934.250.296	4.154.921.876
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác		268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		64.235.902.239	72.091.595.500

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		29.271.932.662	38.017.564.781
I. Nợ ngắn hạn	310		14.873.206.130	21.961.691.923
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1.949.241.698	5.240.906.159
2. Phải trả người bán	312	VIII	6.175.641.563	7.361.767.642
3. Người mua trả tiền trước	313	VIII	511.609.547	4.441.383.198
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	921.788.683	470.546.171
5. Phải trả người lao động	315		2.636.552.550	1.856.127.600
6. Chi phí phải trả	316	V.17	65.948.405	10.440.860
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2.539.303.694	2.527.662.703
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		73.119.990	52.857.590
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		14.398.726.532	16.055.872.858
1. Phải trả dài hạn người bán	331	VIII	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	VIII	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	13.918.444.535	15.328.272.600
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	VIII	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		480.281.997	727.600.258
9. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	339		-	-

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		34.963.969.577	34.074.030.719
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.22	34.963.969.577	34.074.030.719
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		24.000.000.000	24.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413		6.091.420.749	6.091.420.749
4. Cổ phiếu quỹ		414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416		-	33.470.906
7. Quỹ đầu tư phát triển		417		1.268.765.152	834.923.832
8. Quỹ dự phòng tài chính		418		571.890.834	438.090.834
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420		3.031.892.842	2.676.124.398
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		-	-
1. Nguồn kinh phí		432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		64.235.902.239	72.091.595.500

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		247.257.119	207.944.703
5. Ngoại tệ các loại USD		14.734,61	14.542,52
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Thị Hợp

Bùi Tấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	84.784.917.061	56.424.781.352
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.27	84.784.917.061	56.424.781.352
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	70.754.576.988	45.514.212.239
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		14.030.340.073	10.910.569.113
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	103.547.893	854.149.743
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	2.503.145.157	1.966.590.272
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.493.304.298	665.260.432
8. Chi phí bán hàng	24		3.037.518.991	2.596.006.947
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.975.416.047	4.368.030.830
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.617.807.771	2.834.090.807
11. Thu nhập khác	31		755.320.841	953.404.415
12. Chi phí khác	32		247.803.617	203.324.653
13. Lợi nhuận khác	40		507.517.224	750.079.762
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.125.324.995	3.584.170.569
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1.093.432.153	908.046.171
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.031.892.842	2.676.124.398
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Thị Hợp

Bùi Tấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01		83.782.634.404	61.111.261.516
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(24.430.921.053)	(33.410.699.283)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14.191.532.870)	(11.094.591.675)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(249.299.674)	(2.153.309.646)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(836.127.048)	(4.804.489.602)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.096.079.107	2.160.942.477
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.861.127.064)	(8.089.726.595)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		45.309.705.802	3.719.387.192
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(150.105.945)	(1.129.898.187)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	75.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.200.000.000)	(5.850.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	5.850.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		64.420.467	780.230.593
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.285.685.478)	(274.667.594)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.905.891.900	34.474.435.410
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(42.988.020.875)	(38.177.106.747)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.274.724.398)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(41.356.853.373)	(3.702.671.337)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(332.833.049)	(257.951.739)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.183.889.266	1.441.806.525
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		(189.728)	34.480
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	850.866.489	1.183.889.266

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Thị Hợp

Bùi Tấn Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Năm 2012**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100657 (được chuyển từ ĐKKD số 0103007210 cấp lần đầu ngày 25 tháng 03 năm 2005), đăng ký thay đổi lần 02 ngày 02 tháng 8 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô 2 - CN 5, cụm công nghiệp tập trung vừa và nhỏ, xã Minh Khai, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thuộc ngành dệt may;
- Nhập khẩu các thiết bị, nguyên liệu, vật tư, phục vụ cho sản xuất của ngành dệt may;
- Liên doanh, hợp tác sản xuất với các tổ chức kinh tế trong và nước ngoài;
- Nhận ủy thác xuất, nhập khẩu các sản phẩm ngành dệt may, ngành điện, điện máy và tư liệu tiêu dùng;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ phục vụ khách du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê trụ sở, văn phòng, nhà ở và cửa hàng giới thiệu sản phẩm.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 206/2009/TT-BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với vật tư, bình quân gia quyền 6 tháng đối với thành phẩm.

Phương pháp tập hợp chi phí tính giá thành sản phẩm sản xuất: Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được tập hợp theo phương pháp tính giá thành hệ số.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d) Phương pháp kế toán chi tiết hàng tồn kho

Công ty sử dụng phương pháp ghi thẻ song song để kế toán chi tiết hàng tồn kho.

e) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng, được quy định tại Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính Việt Nam. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
• Máy móc, thiết bị	10 - 15 năm
• Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
• Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
• Các tài sản khác	03 - 12 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn đến 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm: Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi; Phần phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay

do phát hành trái phiếu; Phân phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay và chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”, việc vốn hóa chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh;
- Các chi phí đi vay phát sinh;
- Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản và chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Công ty đang căn cứ vào các văn bản quy phạm pháp luật sau để tính thuế TNDN trong năm 2012:

- Năm 2012, Công ty kê khai và hạch toán thuế TNDN theo Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008, Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27/12/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Năm 2012, Công ty cũng thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế giảm 30% thuế TNDN phải nộp theo hướng dẫn tại Thông tư 140/2012/TT-BTC ngày 21/08/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/07/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc hội về ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Việc áp dụng thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ, và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được Công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức ký hợp đồng "hoán đổi lãi suất" với ngân hàng, hoặc hợp đồng "mua bán ngoại tệ có kỳ hạn".

15. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành.

17. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh);
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	VND 31/12/2012	VND 01/01/2012
Tiền mặt	40.516.602	678.589.077
Tiền gửi ngân hàng	810.349.887	505.300.189
Tiền gửi VND	503.648.980	421.808.860
- NHTMCP Công thương VN - CN Nam Thăng Long	4.513.833	8.787.396
- NHTMCP Ngoại thương VN - CN Thăng Long	491.828.117	413.021.464
- NHTMCP Sài Gòn Hà Nội	7.307.030	-
Tiền gửi ngoại tệ USD	306.700.907	83.491.329
- NHTMCP Ngoại thương - CN Thăng Long	306.700.907	83.491.329
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	850.866.489	1.183.889.266

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	VND 31/12/2012	VND 01/01/2012
Đầu tư ngắn hạn khác	4.200.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	4.200.000.000	-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	VND 31/12/2012	VND 01/01/2012
Phải thu về cổ phần hóa	239.121.645	329.483.645
Bảo hiểm thất nghiệp	7.585.916	5.849.659
Phải thu khác	46.322.897	332.386.553
- Công ty TNHH Dệt Vĩnh Phúc	-	327.800.000
- Phải thu khác	46.322.897	4.586.553
Cộng	293.030.458	667.719.857

4. Hàng tồn kho

	VND 31/12/2012	VND 01/01/2012
Nguyên liệu, vật liệu	3.691.602.029	8.673.020.573
Công cụ, dụng cụ	36.712.647	37.389.461
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.331.348.553	1.923.561.061
Thành phẩm	4.333.952.965	4.816.311.021
Hàng hóa	320.000.000	2.556.000.000
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(466.309.081)	(328.110.527)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	9.247.307.113	17.678.171.589

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	VND 31/12/2012	VND 01/01/2012
Các loại thuế khác	12.498.727	12.498.727
Cộng	12.498.727	12.498.727

6. Phải thu dài hạn nội bộ

7. Phải thu dài hạn khác

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	23.550.945.264	30.722.571.384	829.537.637	127.954.426	4.237.445.199	59.468.453.910
Số tăng trong năm	-	124.335.127	373.039.636	-	73.589.280	570.964.043
- Mua trong năm	-	124.335.127	373.039.636	-	73.589.280	570.964.043
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	145.000.000	-	-	145.000.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	145.000.000	-	-	145.000.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	23.550.945.264	30.846.906.511	1.057.577.273	127.954.426	4.311.034.479	59.894.417.953
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.759.125.537	16.611.139.456	236.271.680	96.620.183	2.176.406.842	20.879.563.698
Số tăng trong năm	766.334.628	1.725.586.232	93.323.072	5.558.501	386.593.422	2.977.395.855
- Khấu hao trong năm	766.334.628	1.725.586.232	93.323.072	5.558.501	386.593.422	2.977.395.855
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	145.000.000	-	-	145.000.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	145.000.000	-	-	145.000.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.525.460.165	18.336.725.688	184.594.752	102.178.684	2.563.000.264	23.711.959.553
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	21.791.819.727	14.111.431.928	593.265.957	31.334.243	2.061.038.357	38.588.890.212
Tại ngày cuối năm	21.025.485.099	12.510.180.823	872.982.521	25.775.742	1.748.034.215	36.182.458.400

9. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	VND 31/12/2012	VND 01/01/2012
Mua sắm TSCĐ	1.284.622.214	-
Xây dựng cơ bản	693.017.288	230.523.030
<i>Khu công nghiệp Từ Liêm</i>	<i>693.017.288</i>	<i>230.523.030</i>
Cộng	1.977.639.502	230.523.030

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá bất động sản đầu tư			
Số dư đầu năm	7.680.770.977	43.550.000	7.724.320.977
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	7.680.770.977	43.550.000	7.724.320.977
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	999.709.978	22.379.880	1.022.089.858
Số tăng trong năm	153.615.420	3.629.172	157.244.592
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	1.153.325.398	26.009.052	1.179.334.450
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư			
Số dư đầu năm	6.681.060.999	21.170.120	6.702.231.119
Số dư cuối năm	6.527.445.579	17.540.948	6.544.986.527

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

14. Chi phí trả trước dài hạn

	VND 31/12/2012	VND 01/01/2012
Suất đầu tư đất lô 2- CN5	2.747.745.000	2.808.135.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	186.505.296	1.346.786.876
Cộng	2.934.250.296	4.154.921.876

15. Vay và nợ ngắn hạn

	VND 31/12/2012	VND 01/01/2012
Vay ngắn hạn bằng VND	-	524.259.763
- NHTMCP Ngoại thương VN - CN Thăng Long	-	524.259.763
Vay ngắn hạn bằng USD	1.949.241.698	4.716.646.396
- NHTMCP Ngoại thương VN - CN Thăng Long	<i>1.949.241.698</i>	<i>4.716.646.396</i>
Cộng	1.949.241.698	5.240.906.159

Trong đó: Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Số tài khoản vay	Thời hạn vay	Lãi suất (%/ năm)	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo vay
a. Vay ngắn hạn USD						
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thăng Long			93.646,01	93.646,01	93.646,01	
0497370016114	6 tháng	Tùy từng thời kỳ	28.804,61	28.804,61	28.804,61	Tài sản của Cty
0497370016141	6 tháng	Tùy từng thời kỳ	28.811,52	28.811,52	28.811,52	Tài sản của Cty
0497370016169	6 tháng	Tùy từng thời kỳ	36.029,88	36.029,88	36.029,88	Tài sản của Cty
Tỉ giá BQLNH tại ngày 31/12/2012: 20.815 VND/USD			1.949.241.698	1.949.241.698	1.949.241.698	

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	VND 31/12/2012	VND 01/01/2012
Thuế giá trị gia tăng	493.978.727	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	427.809.956	470.546.171
Cộng	921.788.683	470.546.171

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, nên số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

	VND 31/12/2012	VND 01/01/2012
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	3.062.005	10.440.860
Phí sử dụng đất phi nông nghiệp phải nộp năm 2012	31.117.838	-
Chi phí chiết khấu theo hợp đồng Big C	5.993.075	-
Chi phí hỗ trợ điểm đến, sinh nhật theo hợp đồng với Big C	16.000.000	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn đến 31/12/2012	(35.514.708)	-
Chi phí phải trả khác	45.290.195	-
Cộng	65.948.405	10.440.860

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	VND 31/12/2012	VND 01/01/2012
Kinh phí công đoàn	291.341.720	278.697.728
Bảo hiểm xã hội	94.817.984	57.847.885
Phải trả về cổ phần hoá	1.060.000.000	1.060.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.093.143.990	1.131.117.090
Cộng	2.539.303.694	2.527.662.703

19. Phải trả dài hạn nội bộ

20. Vay dài hạn và nợ dài hạn

	VND 31/12/2012	VND 01/01/2012
Vay NH TMCP Ngoại thương (gốc VND)	-	185.073.336
Vay NH TMCP Ngoại thương (gốc USD)	1.176.567.875	2.401.322.604
Vay thi công cơ giới	12.741.876.660	12.741.876.660
Cộng	13.918.444.535	15.328.272.600

Trong đó: Chi tiết các khoản vay

Số hợp đồng vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc tại 31/12/2012	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo vay
a. Vay dài hạn USD						
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thăng Long			56.525	56.525	14.132	
HĐTD 620/12/TDH	Tùy theo từng thời kỳ	51 tháng	56.525	56.525	14.132	Tài sản Cty
Tỷ giá BQLNH tại ngày 31/12/2012: 20.815 VND/USD				1.176.567.875	294.157.580	
b. Vay Công ty Thi công Cơ giới				12.741.876.660	-	
Tổng (a + b)				13.918.444.535	294.157.580	

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. **Vốn chủ sở hữu**

a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	24.000.000.000	(3.897.686)	684.537.637	6.125.806.944	322.090.834	2.347.997.514	33.476.535.243
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	2.676.124.398	2.676.124.398
Tăng khác	-	45.946.594	5.406.883.112	116.000.000	116.000.000	-	5.684.829.706
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	8.578.002	-	5.406.883.112	-	2.347.997.514	7.763.458.628
Số dư cuối năm trước	24.000.000.000	33.470.906	6.091.420.749	834.923.832	438.090.834	2.676.124.398	34.074.030.719
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	3.031.892.842	3.031.892.842
Tăng khác	-	-	-	433.841.320	133.800.000	-	567.641.320
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	33.470.906	-	-	-	2.676.124.398	2.709.595.304
Số dư cuối năm nay	24.000.000.000	-	6.091.420.749	1.268.765.152	571.890.834	3.031.892.842	34.963.969.577

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	VND 31/12/2012	Tỷ lệ (%)	VND 01/01/2012	Tỷ lệ (%)
- Vốn góp của Nhà nước	12.240.000.000	51%	12.240.000.000	51%
- Vốn góp của các đối tượng khác	11.760.000.000	49%	11.760.000.000	49%
Cộng	24.000.000.000	100%	24.000.000.000	100%

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	VND 2012	VND 2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	24.000.000.000	24.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	24.000.000.000	24.000.000.000
Lợi nhuận đã chia	2.676.124.398	2.347.997.514

c) Cổ tức

d) Cổ phiếu

	VND 31/12/2012	VND 01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.400.000	2.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.400.000	2.400.000
• Cổ phiếu phổ thông	2.400.000	2.400.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
• Cổ phiếu phổ thông	-	-
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.400.000	2.400.000
• Cổ phiếu phổ thông	2.400.000	2.400.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

e) Các quỹ của công ty

	VND 31/12/2012	VND 01/01/2012
Quỹ đầu tư phát triển	1.268.765.152	834.923.832
Quỹ dự phòng tài chính	571.890.834	438.090.834
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.091.420.749	6.091.420.749

23. Nguồn kinh phí

24. Tài sản thuê ngoài

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND 2012	VND 2011
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ	77.680.907.062	49.262.674.427
Doanh thu cung cấp dịch vụ, hoạt động khác	7.104.009.999	7.162.106.925
Cộng	84.784.917.061	56.424.781.352

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND 2012	VND 2011
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ	77.680.907.062	49.262.674.427
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ, hoạt động khác	7.104.009.999	7.162.106.925
Cộng	84.784.917.061	56.424.781.352

28. Giá vốn hàng bán

	VND 2012	VND 2011
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã bán	67.037.624.791	41.783.052.371
Giá vốn cung cấp dịch vụ, hoạt động khác	3.716.952.197	3.731.159.868
Cộng	70.754.576.988	45.514.212.239

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	VND 2012	VND 2011
Lãi tiền gửi ngân hàng	96.911.309	58.869.332
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.937.769	721.459.352
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.698.815	73.821.059
Cộng	103.547.893	854.149.743

30. Chi phí tài chính

	VND 2012	VND 2011
Chi phí lãi vay	2.493.304.298	665.260.432
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.840.859	689.727.394
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	611.602.446
Cộng	2.503.145.157	1.966.590.272

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	VND 2012	VND 2011
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.093.432.153	908.046.171
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	1.093.432.153	908.046.171

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

a) Các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

	VND 31/12/2012	VND 01/01/2012
Phải thu khách hàng	1.579.667.435	3.637.091.249
Trả trước cho người bán	1.248.000.000	48.460.200
Tổng cộng	2.827.667.435	3.685.551.449

b) Các khoản phải trả người bán và người mua trả trước

	VND 31/12/2012	VND 01/01/2012
Phải trả người bán	6.175.641.563	7.361.767.642
Người mua trả trước	511.609.547	4.441.383.198
Tổng cộng	6.687.251.110	11.803.150.840

c) Dự phòng phải thu khó đòi

	VND 31/12/2012	trích lập	VND 01/01/2012	trích lập
Công ty ASEN	465.796.000	100%	465.796.000	100%
Công ty BRUIN Corporation	396.341.420	100%	396.341.420	100%
Ms Trading Co.,Ltd	-		3.115.862	100%
Công ty Lonaty SPA	-		32.332.554	100%
Công ty Need Corporation	-		3.864.000	100%
Cộng	862.137.420		901.449.836	

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, các bên sau đây được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty:

ST	Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
1	SHINMYOUNG INTL,LTD	Mỹ	Khách hàng truyền thống
2	TOYO Socks	Nhật Bản	Khách hàng truyền thống
3	Công ty TNHH TM D&G Việt Nam	Việt Nam	Khách hàng truyền thống
4	Công ty Cổ phần Hóa chất	Việt Nam	Khách hàng có ảnh hưởng lớn
5	Mat SuMotogi Shoten Co.,Ltd	Nhật	Khách hàng truyền thống
6	Zhuji Fengjiang import and export Co.,Ltd	Trung Quốc	Khách hàng có ảnh hưởng lớn
7	Jiangmen yuxuan Trading Co.,Ltd	Trung Quốc	Khách hàng có ảnh hưởng lớn
8	Công ty kinh doanh than Bắc Lạng - Trạm kinh doanh than Đáp cầu	Bắc Ninh	Nhà cung cấp có ảnh hưởng
9	Điện lực Từ Liêm	Hà Nội	Nhà cung cấp có ảnh hưởng

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**5. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Kiểm toán AVICO kiểm toán.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

7. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Thị Hợp

Bùi Tấn Anh